

Số: 4286/TCS-VP

Cẩm Phả, ngày 13 tháng 8 năm 2019

V/v Công bố Báo cáo tài chính
bán niên năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

- Mã chứng khoán: TC6

- Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203 3862062 Pax: 0203 3863936

- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 13/8/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả SXKD; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Toàn bộ Báo cáo tài chính được đăng tải trên trang thông tin điện tử Công ty vào ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại địa chỉ Website: www.cocsau.com, mục quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th).

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019
và kết thúc vào ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 5700101002 ngày 02/11/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 6 ngày 02/11/2018, vốn điều lệ của Công ty là 324.961.050.000 VND được chia thành 32.496.105 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	21.122.469	211.224.690.000	65%
2	AFC VF LIMITED	757.100	6.838.000.000	2,33%
3	MAYBANK KIM ENG SECURITIES (THAILAND) PUBLIC COMPANY LIMITED	600.500	6.005.000.000	1,85%
4	Trịnh Trung Chính	585.500	4.639.000.000	1,8%
5	Cổ đông khác	9.430.536	96.254.360.000	29,02%
Tổng cộng		32.496.105	324.961.050.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|------------------------|------------------------------------|-----|
| - Ông Phạm Công Hương | Chủ tịch (từ ngày 01/05/2019) | (i) |
| - Ông Phạm Hồng Tài | Chủ tịch (đến hết ngày 30/04/2019) | (i) |
| - Ông Vũ Văn Khấn | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Tấn Long | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Văn Thuấn | Thành viên | |
| - Ông Trần Đức Kha | Thành viên | |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

- (i) Theo Quyết định số 87/QĐ-TCS ngày 01/05/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Thuận	Quyền Giám đốc
- Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc
- Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên
- Bà Vũ Thiện Thành	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

Q. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

Số: 20 /2019/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 8 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Nguyễn Hoàng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		784.792.795.227	967.983.136.521
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.726.266.676	661.384.716
Tiền	111	5.1	2.726.266.676	661.384.716
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	19.619.100.000	13.079.400.000
Chứng khoán kinh doanh	121		43.598.000.000	43.598.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(23.978.900.000)	(30.518.600.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.948.949.183	396.250.942.578
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	122.503.408.015	394.716.859.633
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		248.691.871	269.920.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.237.715.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	959.134.297	1.264.162.945
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	532.723.428.289	470.400.724.474
Hàng tồn kho	141		532.723.428.289	470.400.724.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		104.775.051.079	87.590.684.753
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	83.641.483.892	84.590.684.753
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.967.583.450	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	3.165.983.737	3.000.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.118.966.928.441	974.371.064.532
Các khoản phải thu dài hạn	210		41.512.481.989	38.287.447.419
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	41.512.481.989	38.287.447.419
Tài sản cố định	220		720.467.527.132	664.392.035.358
TSCĐ hữu hình	221	5.7	719.981.299.903	663.817.548.351
- Nguyên giá	222		3.957.067.861.159	3.596.253.176.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.237.086.561.256)	(2.932.435.627.976)
TSCĐ vô hình	227	5.8	486.227.229	574.487.007
- Nguyên giá	228		1.713.305.057	1.712.999.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.227.077.828)	(1.138.512.050)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.443.587.812	4.716.484.955
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	5.443.587.812	4.716.484.955
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		351.543.331.508	266.975.096.800
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	351.543.331.508	266.975.096.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.903.759.723.668	1.942.354.201.053

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.569.350.694.245	1.574.039.702.067
Nợ ngắn hạn	310		1.154.071.645.108	1.249.716.945.788
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	461.980.631.878	631.200.704.237
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		285.535.901	285.535.901
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	24.820.742.425	79.683.428.854
Phải trả người lao động	314		52.822.609.287	88.927.710.116
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	113.689.223.616	39.522.760
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12.417.843.296	16.680.878.331
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	337.994.278.261	397.852.335.766
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	122.156.481.240	16.627.069.808
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.904.299.204	18.419.760.015
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		415.279.049.137	324.322.756.279
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	415.279.049.137	324.322.756.279
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		334.409.029.423	368.314.498.986
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	334.409.029.423	368.314.498.986
Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.317.377	2.040.317.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.407.662.046	41.313.131.609
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.407.662.046	41.313.131.609
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.903.759.723.668	1.942.354.201.053

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

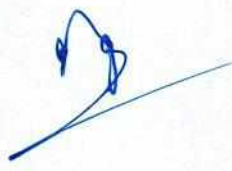
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.673.441.215.072	1.596.080.607.311
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		1.673.441.215.072	1.596.080.607.311
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.590.459.590.739	1.505.121.011.827
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.981.624.333	90.959.595.484
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	638.124.325	581.514.545
Chi phí tài chính	22	6.4	26.750.954.560	35.390.564.673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.290.654.560	30.158.804.673
Chi phí bán hàng	25	6.7	1.120.491.359	1.364.364.885
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	50.023.137.107	47.554.052.673
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.725.165.632	7.232.127.798
Thu nhập khác	31	6.5	4.645.778.581	1.853.250.306
Chi phí khác	32	6.6	1.111.366.655	384.987.532
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.534.411.926	1.468.262.774
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.259.577.558	8.700.390.572
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.851.915.512	1.740.078.114
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.407.662.046	6.960.312.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	228	214

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.259.577.558	8.700.390.572
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	68.036.234.662	72.953.984.909
Các khoản dự phòng	03	98.989.711.432	107.664.935.593
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(395.277.699)	(581.514.545)
Chi phí lãi vay	06	33.290.654.560	30.158.804.673
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209.180.900.513	218.896.601.202
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	253.717.891.945	182.020.485.264
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62.322.703.815)	78.639.883.310
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(188.415.388.429)	(212.993.277.251)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(83.619.033.847)	(80.290.091.764)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.330.177.320)	(30.158.804.673)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.469.196.293)	(12.292.474.458)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.000.000	31.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.595.539.920)	(8.461.711.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.161.752.834	135.391.610.630
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(78.983.871.282)	(50.292.601.737)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	7.209.800	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.607.755	581.514.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.947.053.727)	(49.711.087.192)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	667.187.397.020	433.581.351.031
Tiền trả nợ gốc vay	34	(636.089.161.667)	(518.055.400.386)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.248.052.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.850.182.853	(84.474.049.355)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	2.064.881.960	1.206.474.083
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	661.384.716	1.548.940.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.726.266.676	2.755.414.875

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 5700101002 ngày 02/11/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.479 người, trong đó số cán bộ lãnh đạo là 175 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu Nhập trước xuất trước
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 10 năm
- Các tài sản khác: 06 - 07 năm

4.5.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 5 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), phí bảo hiểm máy móc thiết bị, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm các chi phí thuê ngoài vận chuyển, bốc xúc, sàng tuyển và phí sử dụng thương hiệu Vinacomin. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí hụt hệ số bóc đất, chi phí hụt cung độ vận chuyển đất đá và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng,...).

4.13. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101002 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 02 tháng 11 năm 2018, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	324.961.050.000	211.224.690.000	100%
Các cổ đông khác		113.736.360.000	
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Trong đó chi phí lãi tiền vay gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Các sản phẩm than:	10%
- Cung cấp dịch vụ:	10%
- Nước đóng chai:	10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	1.331.598.351	34.458.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.394.668.325	626.926.197
Cộng	<u>2.726.266.676</u>	<u>661.384.716</u>

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	#	-
Đồng Việt Nam		1.394.668.325
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		458.840.699
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PDG Cẩm Phả		77.912.307
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh		85.126.485
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Cẩm Phả		484.490.639
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		247.431.411
Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Quảng Ninh		16.071.801
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh		24.794.983
Cộng		<u>1.394.668.325</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	19.619.100.000	(23.978.900.000)	43.598.000.000	13.079.400.000	(30.518.600.000)
<u>Bên liên quan:</u>						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	19.619.100.000	(23.978.900.000)	43.598.000.000	13.079.400.000	(30.518.600.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	122.503.408.015	394.716.859.633
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	31.088.816.102	206.101.729.308
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	91.204.915.393	188.488.149.421
Các khoản phải thu khách hàng khác	209.676.520	126.980.904
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	122.503.408.015	394.716.859.633

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 04

5.4 Phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	959.134.297	-	1.264.162.945	-
Phải thu người lao động	952.061.263	-	431.785.800	-
Phải thu BHXH, BHYT	7.073.034	-	12.662.145	-
Phải thu Tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	-	-	819.715.000	-
b. Dài hạn	41.512.481.989	-	38.287.447.419	-
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	37.159.843.000	-	34.543.325.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	4.352.638.989	-	3.744.122.419	-
Cộng	42.471.616.286	-	39.551.610.364	-

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.971.628.270	-	18.768.775.292	-
Công cụ, dụng cụ	116.227.196	-	142.114.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	342.404.474.567	-	441.518.704.160	-
Thành phẩm	157.231.098.256	-	9.971.130.826	-
Cộng	532.723.428.289	-	470.400.724.474	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	5.443.587.812	-	4.716.484.955	-
- Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	5.443.587.812	-	4.716.484.955	-
<i>Đổ đất lấn biển</i>	290.000.000	-	290.000.000	-
<i>Chi phí khoan địa chất PVTKTC đập chắn</i>	725.290.400	-	725.290.400	-
<i>Phí đo vẽ thành lập bản đồ địa hình khu GPMB xây dựng đập số 4, 5</i>	171.703.405	-	171.703.405	-
<i>Lập bản vẽ thi công xây dựng công trình khai thác Mỏ than Cọc Sáu (Đã phân bổ vào hệ thống băng tải 728 triệu tháng 6/2015)</i>	2.471.045.455	-	2.471.045.455	-
<i>Sửa chữa cụm động cơ</i>	-	-	576.519.000	-
<i>Tư vấn lập dự án đầu tư bổ sung năng lực thiết bị phục vụ sản xuất năm 2018</i>	7.098.807	-	216.363.636	-
<i>Báo cáo KTKT XDCT cải tạo đoạn mương thoát nước từ tuynen 19/5 ra +78</i>	221.234.261	-	220.934.261	-
<i>Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình mỏ Than Cọc Sáu</i>	658.854.545	-	-	-
<i>Tư vấn lập báo cáo NCKT ĐTXD công trình di chuyển hệ thống sàng tuyển</i>	445.090.000	-	-	-
<i>Khảo sát địa chất di chuyển hệ thống ST</i>	331.818.182	-	-	-
<i>Các dự án khác</i>	121.452.757	-	44.628.798	-
- Sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	-	-	-
Cộng	5.443.587.812	-	4.716.484.955	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	272.685.180.671	1.229.779.571.889	2.056.411.315.797	17.873.300.276	19.503.807.694	3.596.253.176.327
- Mua trong kỳ	-	9.557.000	117.325.775.099	798.039.230	-	118.133.371.329
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.591.438.503	-	-	-	-	6.591.438.503
- Tăng khác	-	-	236.089.875.000	-	-	236.089.875.000
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	279.276.619.174	1.229.789.128.889	2.409.826.965.896	18.671.339.506	19.503.807.694	3.957.067.861.159
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	160.374.765.561	1.085.921.888.694	1.652.459.951.370	15.194.657.945	18.484.364.406	2.932.435.627.976
- Khấu hao trong kỳ	5.150.407.188	17.016.675.452	45.323.810.865	144.855.605	311.919.774	67.947.668.884
- Hao mòn trong kỳ	613.389.396	-	-	-	-	613.389.396
- Tăng khác	219.563.200	-	238.659.540.752	1.888.091.100	-	240.767.195.052
- Giảm khác	-	-	-	-	(4.677.320.052)	(4.677.320.052)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	166.358.125.345	1.102.938.564.146	1.936.443.302.987	17.227.604.650	14.118.964.128	3.237.086.561.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	112.310.415.110	143.857.683.195	403.951.364.427	2.678.642.331	1.019.443.288	663.817.548.351
Tại ngày cuối kỳ	112.918.493.829	126.850.564.743	473.383.662.909	1.443.734.856	5.384.843.566	719.981.299.903

Trong đó: - Giá trị còn lại của Tài sản cố định thế chấp, cầm cố

671.885.356.812

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết, đang sử dụng

1.604.584.673.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy ví tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.712.999.057	-	1.712.999.057
- Mua trong kỳ	306.000	-	306.000
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.713.305.057	-	1.713.305.057
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	1.138.512.050	-	1.138.512.050
- Khấu hao trong kỳ	88.565.778	-	88.565.778
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.227.077.828	-	1.227.077.828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	574.487.007	-	574.487.007
Tại ngày cuối kỳ	486.227.229	-	486.227.229

5.9 Chi phí trả trước

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Ngắn hạn	83.641.483.892	84.590.684.753
Công cụ, dụng cụ	1.080.097.331	1.427.706.182
Bảo hiểm	5.900.062.389	328.946.394
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.092.494.577	1.113.437.513
Chi phí lóp chờ phân bổ	57.401.633.661	69.184.166.155
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.639.087.795	12.536.428.509
Tiền thuê đất	9.528.108.139	-
Dài hạn	351.543.331.508	266.975.096.800
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	44.052.156.500	54.413.381.861
Thuê hoạt động TSCĐ	36.775.434.000	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	260.027.941.555	201.075.217.055
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	9.152.925.218	9.714.403.577
Các khoản khác	1.534.874.235	1.772.094.307
Cộng	435.184.815.400	351.565.781.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	264.829.151.482	264.829.151.482	492.661.888.218	557.734.327.878	199.756.711.822	199.756.711.822
Vietinbank - CN Cẩm phả	199.762.049.806	199.762.049.806	173.621.431.746	263.619.696.853	109.763.784.699	109.763.784.699
MB Bank - CN Quảng Ninh	25.000.000.000	25.000.000.000	55.911.259.494	80.911.259.494	-	-
VIB - CN Cẩm Phả	35.782.101.676	35.782.101.676	-	35.782.101.676	-	-
BIDV - CN Cẩm Phả	4.285.000.000	4.285.000.000	263.129.196.978	177.421.269.855	89.992.927.123	89.992.927.123
b. Gốc vay dài hạn	457.345.940.563	457.345.940.563	174.525.508.802	78.354.833.789	553.516.615.576	553.516.615.576
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>3.079.000.000</i>	<i>3.079.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.032.000.000</i>	<i>2.047.000.000</i>	<i>2.047.000.000</i>
Vietinbank - CN Cẩm phả	660.000.000	660.000.000	-	66.000.000	594.000.000	594.000.000
MB Bank - CN Quảng Ninh	2.419.000.000	2.419.000.000	-	966.000.000	1.453.000.000	1.453.000.000
<i>Từ 5 năm đến 10 năm</i>	<i>454.266.940.563</i>	<i>454.266.940.563</i>	<i>174.525.508.802</i>	<i>77.322.833.789</i>	<i>551.469.615.576</i>	<i>551.469.615.576</i>
Vietinbank - CN Cẩm phả	13.238.268.834	13.238.268.834	12.773.508.802	1.653.305.076	24.358.472.560	24.358.472.560
NH VIB - CN Quảng Ninh	95.047.528.400	95.047.528.400	48.152.000.000	14.468.234.000	128.731.294.400	128.731.294.400
NH SHB - CN Quảng Ninh	212.777.054.755	212.777.054.755	-	37.180.060.000	175.596.994.755	175.596.994.755
MB Bank - CN Quảng Ninh	133.204.088.574	133.204.088.574	113.600.000.000	24.021.234.713	222.782.853.861	222.782.853.861
Cộng	722.175.092.045	722.175.092.045	667.187.397.020	636.089.161.667	753.273.327.398	753.273.327.398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	01/01/2019 (VND)		30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	133.023.184.284	133.023.184.284	138.237.566.439	138.237.566.439
Vietinbank - CN Cẩm phả	2.720.000.000	2.720.000.000	4.364.203.726	4.364.203.726
NH VIB - CN Quảng Ninh	28.936.468.000	28.936.468.000	32.727.718.000	32.727.718.000
NH SHB - CN Quảng Ninh	74.360.120.000	74.360.120.000	61.749.760.000	61.749.760.000
MB Bank - CN Quảng Ninh	27.006.596.284	27.006.596.284	39.395.884.713	39.395.884.713
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	722.175.092.045	722.175.092.045	753.273.327.398	753.273.327.398
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	397.852.335.766	397.852.335.766	337.994.278.261	337.994.278.261
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	324.322.756.279	324.322.756.279	415.279.049.137	415.279.049.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	461.980.631.878	461.980.631.878	631.200.704.237	631.200.704.237
CN Công ty Cổ phần Vật tư - XN Vật tư Cẩm phả	169.080.937.093	169.080.937.093	204.635.035.749	204.635.035.749
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	42.054.928.492	42.054.928.492	42.288.971.992	42.288.971.992
Công ty Cổ phần Hoàng Trường	12.501.771.430	12.501.771.430	14.453.969.729	14.453.969.729
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	22.673.921.209	22.673.921.209	77.034.196.202	77.034.196.202
Phải trả cho các đối tượng khác	215.669.073.654	215.669.073.654	292.788.530.565	292.788.530.565
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	461.980.631.878	461.980.631.878	631.200.704.237	631.200.704.237

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 04.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2019</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>30/06/2019</u> (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	14.411.814.417	77.229.070.976	91.640.885.393	-
Thuế tài nguyên	49.021.626.312	220.061.258.173	247.306.325.111	21.776.559.374
Thuế thu nhập cá nhân	295.564.035	444.941.025	459.064.035	281.441.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.451.297.044	1.851.915.512	10.303.212.556	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.453.944.765	17.453.944.765	-
Thuế Bảo vệ môi trường	71.430.400	-	71.430.400	-
Các khoản phí, lệ phí	7.431.696.646	19.987.756.822	24.656.711.442	2.762.742.026
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	117.905.449.000	117.905.449.000	-
Cộng	<u>79.683.428.854</u>	<u>454.937.336.273</u>	<u>509.800.022.702</u>	<u>24.820.742.425</u>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.165.983.737	3.165.983.737
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.165.983.737</u>	<u>3.165.983.737</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.13 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Ngắn hạn	113.689.223.616	39.522.760
Chi phí lãi vay	-	39.522.760
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	4.788.241.822	-
Chi phí thuê ngoài vận chuyển, bốc xúc, sàng tuyển	108.900.981.794	-
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>113.689.223.616</u>	<u>39.522.760</u>

5.14 Phải trả khác

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Ngắn hạn	12.417.843.296	16.680.878.331
Kinh phí công đoàn	608.986.035	70.071.026
Kinh phí Đảng	334.656.757	61.576.332
Đoàn phí công đoàn	105.330.900	326.408.533
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của công ty	3.038.687.827	3.350.823.577
Xây dựng khu dân cư bãi biển 10/10	7.623.196.425	8.122.990.166
Các khoản phải trả, phải nộp khác	706.985.352	4.749.008.697
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>12.417.843.296</u>	<u>16.680.878.331</u>

5.15 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Ngắn hạn	122.156.481.240	16.627.069.808
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	7.630.692.000	7.630.692.000
Chi phí tập trung đã hình thành Tài sản cố định	8.382.988.412	8.996.377.808
Trích trước chi phí hụt hệ số bóc đất	70.970.684.325	-
Trích trước chi phí hụt cung độ vận chuyển đất đá	35.172.116.503	-
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>122.156.481.240</u>	<u>16.627.069.808</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	324.961.050.000	-	2.040.317.377	37.454.603.361	364.455.970.738
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	41.313.131.609	41.313.131.609
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(37.454.603.361)	(37.454.603.361)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	324.961.050.000	-	2.040.317.377	41.313.131.609	368.314.498.986
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.407.662.046	7.407.662.046
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	(41.313.131.609)	(41.313.131.609)
Số dư cuối kỳ	324.961.050.000	-	2.040.317.377	7.407.662.046	334.409.029.423

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 82/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019 số tiền 16.248.052.500 đồng và Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 25.065.079.109 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Vốn góp của Công ty mẹ	211.224.690.000	197.863.550.000
Vốn góp của các đối tượng khác	113.736.360.000	127.097.500.000
Cộng	<u>324.961.050.000</u>	<u>324.961.050.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u> (VND)	<u>Năm 2018</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	324.961.050.000	324.961.050.000
Vốn góp đầu kỳ	324.961.050.000	324.961.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	324.961.050.000	324.961.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	<u>2.040.317.377</u>	<u>2.040.317.377</u>
Cộng	<u>2.040.317.377</u>	<u>2.040.317.377</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.673.441.215.072	1.596.080.607.311
Doanh thu bán than	1.667.200.310.434	1.588.560.762.393
Doanh thu khác	6.240.904.638	7.519.844.918

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Giá vốn bán than	1.586.642.294.299	1.498.656.443.954
Giá vốn khác	3.817.296.440	6.464.567.873
Cộng	1.590.459.590.739	1.505.121.011.827

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.607.755	27.359.944
Lãi tiền ký quỹ, ký cược	608.516.570	554.154.601
Cộng	638.124.325	581.514.545

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền vay	33.290.654.560	30.158.804.673
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	(6.539.700.000)	5.231.760.000
Cộng	26.750.954.560	35.390.564.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6.5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Hàng khuyến mại	3.986.309.500	-
Tiền vé ăn cho đơn vị ngoài	-	122.112.000
Tiền phạt thu được	11.107.454	29.681.256
Chênh lệch AK than tiêu thụ năm 2017	-	1.278.604.850
Các khoản khác	648.361.627	422.852.200
Cộng	4.645.778.581	1.853.250.306

6.6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí tiền vé ăn cho đơn vị ngoài	-	96.354.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	242.846.626	-
Chi phí khấu hao TSCĐ niêm cất chờ xử lý	62.734.744	-
Chi phí nguyên vật liệu, phối liệu	466.806.100	-
Các khoản khác	338.979.185	288.633.532
Cộng	1.111.366.655	384.987.532

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.023.137.107	47.554.052.673
Chi phí nhân viên quản lý	15.283.568.126	15.337.046.562
Chi phí vật liệu quản lý	436.955.549	260.342.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.268.740.308	1.228.699.608
Thuế và lệ phí	15.717.078.448	17.333.316.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.117.631.723	7.035.036.874
Các khoản khác	9.199.162.953	6.359.610.619
Chi phí bán hàng	1.120.491.359	1.364.364.885
Chi phí nhân viên	11.703.807	35.466.420
Chi phí vật liệu bao bì	80.859.626	264.795.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.272.399	30.646.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.088.559	1.032.112.495
Chi phí khác bằng tiền	68.566.968	1.344.033
Cộng	51.143.628.466	48.918.417.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	551.614.612.455	501.565.354.760
Chi phí nhân công	159.032.390.616	169.096.520.151
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.973.499.918	72.953.984.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.625.039.716	344.587.357.089
Chi phí khác bằng tiền	445.503.414.337	381.554.712.423
Cộng	1.689.748.957.042	1.469.757.929.332

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.259.577.558	8.700.390.572
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.259.577.558	8.700.390.572
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.851.915.512	1.740.078.114
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.851.915.512	1.740.078.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.407.662.046	6.960.312.458
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7.407.662.046	6.960.312.458
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	228	214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.726.266.676	-	2.726.266.676
Phải thu khách hàng	122.503.408.015	-	122.503.408.015
Đầu tư	43.598.000.000	-	43.598.000.000
Phải thu khác	5.362.833.034	41.512.481.989	46.875.315.023
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(23.978.900.000)	-	(23.978.900.000)
Tổng cộng	150.211.607.725	41.512.481.989	191.724.089.714
Ngày 30/06/2019			
Các khoản vay và nợ	337.994.278.261	415.279.049.137	753.273.327.398
Phải trả người bán	461.980.631.878	-	461.980.631.878
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	126.107.066.912	-	126.107.066.912
Tổng cộng	926.081.977.051	415.279.049.137	1.341.361.026.188
Chênh lệch thanh khoản thuần	(775.870.369.326)	(373.766.567.148)	(1.149.636.936.474)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	661.384.716	-	661.384.716
Phải thu khách hàng	394.716.859.633	-	394.716.859.633
Đầu tư	43.598.000.000	-	43.598.000.000
Phải thu khác	1.264.162.945	38.287.447.419	39.551.610.364
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	(30.518.600.000)	-	(30.518.600.000)
Tổng cộng	409.721.807.294	38.287.447.419	448.009.254.713
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	397.852.335.766	324.322.756.279	722.175.092.045
Phải trả người bán	631.200.704.237	-	631.200.704.237
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	16.720.401.091	-	16.720.401.091
Tổng cộng	1.045.773.441.094	324.322.756.279	1.370.096.197.373
Chênh lệch thanh khoản thuần	(636.051.633.800)	(286.035.308.860)	(922.086.942.660)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	169.378.723.038	434.268.469.997	169.378.723.038	434.268.469.997
<i>Tài sản tài chính khác</i>	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	43.598.000.000	43.598.000.000	19.619.100.000	13.079.400.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.726.266.676	661.384.716	2.726.266.676	661.384.716
Tổng cộng	215.702.989.714	478.527.854.713	191.724.089.714	448.009.254.713
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-
<i>Vay và nợ</i>	753.273.327.398	722.175.092.045	753.273.327.398	722.175.092.045
<i>Phải trả người bán</i>	461.980.631.878	631.200.704.237	461.980.631.878	631.200.704.237
<i>Phải trả khác</i>	126.107.066.912	16.720.401.091	126.107.066.912	16.720.401.091
Tổng cộng	1.341.361.026.188	1.370.096.197.373	1.341.361.026.188	1.370.096.197.373

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
Doanh thu	1.588.560.762.393	7.519.844.918	1.596.080.607.311
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.498.656.443.954	6.464.567.873	1.505.121.011.827
Lợi nhuận gộp	89.904.318.439	1.055.277.045	90.959.595.484
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
Doanh thu	1.667.200.310.434	6.240.904.638	1.673.441.215.072
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.586.642.294.299	3.817.296.440	1.590.459.590.739
Lợi nhuận gộp	80.558.016.135	2.423.608.198	82.981.624.333

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 30/06/2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan;
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định tại đơn vị;
- Phụ lục 04: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	710.896.306
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	101.472.000
Tổng cộng	812.368.306

7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường



Nguyễn Văn Thuận

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Tổng số		Than nguyên khai		Than thành phẩm	
		Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)
A	B		C	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	1.271.802	1.667.200.310.434	548.830	894.122.516.540	722.972	773.077.793.894
I	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	722.972	773.077.793.894	-	-	722.972	773.077.793.894
1	Bán than	722.972	773.077.793.894	-	-	722.972	773.077.793.894
II	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	548.830	894.122.516.540	548.830	894.122.516.540	-	-
1	Bán than NK (quy sạch)	548.830	894.122.516.540	548.830	894.122.516.540	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trường

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		TK131		TK331	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	122.355.403.545	-	-	-
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	31.088.816.102	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	91.204.915.393	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	37.015.550	-	-	-
4	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	16.784.350	-	-	-
5	Công ty Than Thống Nhất - TKV	5.635.300	-	-	-
6	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.236.850	-	-	-
II	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	266.227.723.989	-
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	-	-	-
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV XN Vật Tư Cẩm Phả	-	-	169.080.937.093	-
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.505.484.646	-
4	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	-	-	620.819.274	-
5	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	6.064.698.886	-
6	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	11.835.114.774	-
7	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	-	7.536.810.995	-
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí	-	-	1.330.573.147	-
9	Công ty Cổ phần Du Lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	50.979.818.781	-
10	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	5.639.487.946	-
11	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	121.363.499	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		TK131		TK331	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
12	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	4.009.906.048	-
13	Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	-	-	148.972.560	-
14	Công ty TNHH Một thành viên Môi trường - Vinacomin	-	-	1.271.732.619	-
15	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	2.909.596.048	-
16	Viện Khoa học Công nghệ mỏ	-	-	1.603.161.140	-
17	Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	-	-	789.816.791	-
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	524.999.815	-
19	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	159.227.127	-
20	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạ Khê - Vinacomin	-	-	95.202.800	-
	Tổng cộng	122.355.403.545	-	266.227.723.989	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trường

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng		2.219.379.826	2.022.318.423	336.765.402	1.685.553.021						
I	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin		-	-	-	-						
I.1	Phương tiện vận tải		2.219.379.826	2.022.318.423	336.765.402	1.685.553.021						
	Cải hoán xe HD465-7 số 365 thành xe chở nước.	1	2.219.379.826	2.022.318.423	336.765.402	1.685.553.021	29/12/2018	3	3	SXKD	AA/17P số 0005978	31/01/2019
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo			-	-	-						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trường

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
1	Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	-	1.569.979.698
2	Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	770.729.850	-
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	7.758.464.667	4.881.000
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	26.000.279.211	2.281.500
5	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	33.357.529.600	283.913.037
6	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	123.733.591.440	30.984.000
7	Công ty Cổ phần Cơ Khí Ô tô Ưông Bí	913.697.315	-
8	Công ty Cổ phần Cơ Khí Hòn Gai - Vinacomin	5.238.000	-
9	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	8.663.976.000	-
10	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	870.672.530	6.953.049
11	Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.990.807.000	-
12	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	135.429.600	-
13	Công ty TNHH Một thành viên Môi trường - Vinacomin	4.944.933.900	222.254.000
14	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.777.612.000	-
15	Viện khoa học Công nghệ mỏ - Viancomin	923.902.000	-
16	Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Mỏ và Công Nghiệp - Vinacomin	1.386.363.467	-
17	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạ Khê - Vinacomin	86.548.000	-
18	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	894.170.078.903
19	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	773.999.400.894
20	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ	-	4.330.000
21	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	-	15.697.500
22	Công ty Cổ phần Than Thống nhất - Vinacomin	-	10.738.500
23	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	314.156.927.596	115.199.102
24	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	7.927.648.758	-
25	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	3.766.000
	Tổng cộng	536.404.350.934	1.670.440.457.183

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trường

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuận